

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2026

- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		290,869,853,823	345,206,453,266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90,152,279,502	90,322,166,104
111	1. Tiền		13,152,279,502	25,167,225,532
112	2. Các khoản tương đương tiền		77,000,000,000	65,154,940,572
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		78,370,765,356	133,461,505,081
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		78,370,765,356	133,461,505,081
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		94,459,134,735	97,349,688,632
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82,167,983,792	85,447,456,383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,208,915,135	2,154,342,071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14,166,249,100	12,831,903,470
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,084,013,292)	(3,084,013,292)
140	III. Hàng tồn kho	8	9,083,130,934	9,357,140,856
141	1. Hàng tồn kho		9,083,130,934	9,357,140,856
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18,804,543,296	14,715,952,593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12,765,143,043	14,552,984,676
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,924,373,706	114,825,920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		115,026,547	48,141,997
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,511,117,065,551	1,428,434,370,727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,667,504,491	2,847,504,491
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		378,000,000	558,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác		2,289,504,491	2,289,504,491
220	I Tài sản cố định		1,329,105,264,096	1,380,014,625,038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,172,806,928,610	1,215,575,285,101
222	- Nguyên giá		1,598,729,605,862	1,646,630,142,363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(425,922,677,252)	(431,054,857,262)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	156,129,429,586	164,317,415,218
225	- Nguyên giá		262,015,545,356	262,015,545,356
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105,886,115,770)	(97,698,130,138)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	168,905,900	121,924,719
228	- Nguyên giá		2,499,221,000	2,414,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,330,315,100)	(2,292,296,281)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		134,448,636,350	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	134,448,636,350	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		44,895,660,614	45,572,241,198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	43,739,495,050	44,416,075,634
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,156,165,564	1,156,165,564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,801,986,919,374	1,773,640,823,993

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		675,688,855,642	653,515,070,050
310	I. Nợ ngắn hạn		313,004,135,746	280,182,854,025
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		66,464,890,039	15,085,472,081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	541,748,729	248,988,925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,305,814,763	12,162,760,691
314	4. Phải trả người lao động		2,876,584,441	7,311,277,710
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	4,122,599,075	4,696,776,795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,353,941,484	2,443,693,722
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	19,467,765,850	19,986,965,843
320	8. Vay ngắn hạn		214,851,170,859	218,227,297,752
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		214,851,170,859	218,227,297,752
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,620,506	19,620,506
330	II. Nợ dài hạn		362,684,719,896	373,332,216,025
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	88,226,212,345	89,540,401,533
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	271,300,835,584	280,634,142,525
342	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,157,671,967	3,157,671,967
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,126,298,063,732	1,120,125,753,943
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,126,298,063,732	1,120,125,753,943
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	360,123,790,291	353,942,884,660
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		353,942,884,660	315,575,308,826
	- LNST chưa phân phối kỳ này		6,180,905,631	38,367,575,834
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		653,090,331	661,686,173
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,801,986,919,374	1,773,640,823,993

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 2

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	224,736,033,463	234,387,548,466	224,736,033,463	234,387,548,466
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	224,736,033,463	234,387,548,466	224,736,033,463	234,387,548,466
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(177,083,326,277)	(182,189,015,985)	(177,083,326,277)	(182,189,015,985)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47,652,707,186	52,198,532,481	47,652,707,186	52,198,532,481
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	2,698,899,442	3,210,946,116	2,698,899,442	3,210,946,116
22	5. Chi phí tài chính	24	(7,571,968,681)	(7,945,679,603)	(7,571,968,681)	(7,945,679,603)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7,563,720,096)	(7,936,056,253)	(7,563,720,096)	(7,936,056,253)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(17,119,615,873)	(17,700,768,082)	(17,119,615,873)	(17,700,768,082)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22,052,027,320)	(19,828,855,096)	(22,052,027,320)	(19,828,855,096)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3,607,994,754	9,934,175,816	3,607,994,754	9,934,175,816
31	9. Thu nhập khác	26	4,856,618,632	8,089,212,309	4,856,618,632	8,089,212,309
32	10. Chi phí khác	26	(534,330,095)	(619,488,596)	(534,330,095)	(619,488,596)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	4,322,288,537	7,469,723,713	4,322,288,537	7,469,723,713
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,930,283,291	17,403,899,529	7,930,283,291	17,403,899,529
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1,757,973,502)	(3,243,826,858)	(1,757,973,502)	(3,243,826,858)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,172,309,789	14,160,072,671	6,172,309,789	14,160,072,671
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		6,180,905,631	14,148,225,019	6,180,905,631	14,148,225,019
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(8,595,842)	11,847,652	(8,595,842)	11,847,652
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		91	206	91	206

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập
Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		7,930,283,291	17,403,899,529
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	52,321,197,700	54,077,758,517
03	- Các khoản dự phòng		-	(2,503,800)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,931,796,298)	(6,219,294,955)
06	- Chi phí lãi vay	24	7,563,720,096	7,936,056,253
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64,883,404,789	73,195,915,544
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(5,433,279,941)	6,243,169,273
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		274,009,922	17,282,549
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(13,017,583,015)	(5,147,866,110)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		2,464,422,217	832,775,943
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7,605,163,882)	(8,011,023,104)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(2,954,777,275)	(1,597,561,473)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(79,605,652)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38,611,032,815	65,453,086,970
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(87,645,159,077)	(6,640,073,635)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		3,653,313,384	18,463,012,807
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(18,082,851,027)	(23,120,957,717)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		73,173,590,752	89,839,565,565
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	2,829,620,385	2,834,184,168
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(26,071,485,583)	81,375,731,188

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		45,734,950,000	3,592,790,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(47,862,689,511)	(38,255,491,802)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(10,581,694,323)	(10,581,694,323)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	-	(4,737,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12,709,433,834)	(45,249,133,125)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(169,886,602)	101,579,685,033
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90,322,166,104	98,235,505,846
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		90,152,279,502	199,815,190,879


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết

số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.352 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.407).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➡ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➡ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➡ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➡ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➡ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu

từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi

lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông

phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính

thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	6,976,344,035	4,107,879,013
Tiền gửi ngân hàng	6,175,935,467	21,059,346,519
Tiền gửi đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	77,000,000,000	65,154,940,572
TỔNG CỘNG	90,152,279,502	90,322,166,104

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	78,370,765,356	133,461,505,081
TỔNG CỘNG	78,370,765,356	133,461,505,081

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	69,496,007,155	70,134,320,599
Phải thu về thanh lý TSCĐ	7,788,329,495	9,795,779,495
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	37,769,559	59,384,553
Khách hàng taxi vắng lái	1,717,637,091	2,682,367,034
Khách hàng khác trong nước	3,128,240,492	2,775,604,702
CỘNG	82,167,983,792	85,447,456,383
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	378,000,000	558,000,000
TỔNG CỘNG	82,545,983,792	86,005,456,383
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,969,015,140)	(1,969,015,140)
GIÁ TRỊ THUẦN	80,576,968,652	84,036,441,243

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,969,015,140	597,581,716
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1,979,740,016
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	387,462,970
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	-	220,843,622
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,969,015,140	1,969,015,140
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	1,000,000,000
Khác	1,208,915,135	1,154,342,071
TỔNG CỘNG	1,208,915,135	2,154,342,071
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	14,166,249,100	12,831,903,470
Lãi tiền gửi	1,781,888,474	1,921,839,976
Tạm ứng cho nhân viên	1,781,755,380	1,721,190,031
Thuế TNCN bổ sung	1,497,188,281	1,697,505,556
Phải thu vé máy bay	1,893,542,725	1,535,696,224
Ký quỹ, ký cược	935,676,000	1,128,776,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	89,450,498	56,596,456

Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-
Các khoản khác	6,186,747,742	4,770,299,227
Dài hạn	2,289,504,491	2,289,504,491
Ký quỹ, ký cược	2,289,504,491	2,289,504,491
TỔNG CỘNG	16,455,753,591	15,121,407,961
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,114,998,152)	(1,114,998,152)
GIÁ TRỊ THUẦN	15,340,755,439	14,006,409,809
- Phải thu bên thứ ba	16,455,753,591	15,121,407,961

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,114,998,152	1,551,738,288
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	288,026,042
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	383,274
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	724,382,904
Số cuối năm	1,114,998,152	1,114,998,152

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Công cụ, dụng cụ	9,083,130,934	9,357,140,856
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	9,083,130,934	9,357,140,856

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	10,137,783,357	4,090,607,079	1,632,401,751,927	1,646,630,142,363
Mua mới	-	-	2,250,572,727.00	2,250,572,727
Tăng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(50,151,109,228)	(50,151,109,228)
Giảm khác	-			-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	10,137,783,357	4,090,607,079	1,584,501,215,426	1,598,729,605,862
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8,120,783,357	4,090,607,079	14,663,164,207	26,874,554,643
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9,708,686,032	4,090,607,079	417,255,564,151	431,054,857,262
Khấu hao trong kỳ	168,434,251	-	43,926,758,998	44,095,193,249
Tăng khác			0	-
Thanh lý, nhượng bán			(49,227,373,259)	(49,227,373,259)
Giảm khác		-		-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	9,877,120,283	4,090,607,079	411,954,949,890	425,922,677,252
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	429,097,325	-	1,215,146,187,776	1,215,575,285,101
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	260,663,074	-	1,172,546,265,536	1,172,806,928,610
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			1,076,862,963,179	1,076,862,963,179
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	262,015,545,356	262,015,545,356
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Giảm khác	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	262,015,545,356	262,015,545,356
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	97,698,130,138	97,698,130,138
Khấu hao trong kỳ	8,187,985,632	8,187,985,632
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	105,886,115,770	105,886,115,770
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	164,317,415,218	164,317,415,218
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	156,129,429,586	156,129,429,586

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,414,221,000	2,414,221,000
Mua trong kỳ			85,000,000	85,000,000
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	-	2,499,221,000	2,499,221,000
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,292,296,281	2,292,296,281
Khấu hao trong kỳ			38,018,819	38,018,819
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	-	2,330,315,100	2,330,315,100
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	121,924,719	121,924,719
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	-	168,905,900	168,905,900

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>	
Phương tiện vận tải trong đó:		134,448,636,350	-	
TỔNG CỘNG		134,448,636,350	-	
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>	
Ngắn hạn		12,765,143,043	14,552,984,676	
Bảo hiểm VC-DS xe		8,946,650,933	11,527,591,453	
Phí bảo trì đường bộ		1,408,013,997	1,501,356,997	
Đồng phục nhân viên		392,439,366	123,894,489	
Phí đăng ký cấp biển số xe		-	-	
Chi phí quảng cáo		87,839,503	4,993,206	
Công cụ - dụng cụ đang dùng		5,560,419	4,999,996	
Khác		1,924,638,825	1,390,148,535	
Dài hạn		43,739,495,050	44,416,075,634	
Phí bảo trì đường bộ		4,802,000	6,177,000	
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi		41,636,372,458	41,964,217,912	
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng		35,778,175	62,337,386	
Công cụ - dụng cụ đang dùng		1,984,084,847	2,286,059,846	
Khác		78,457,570	97,283,490	
TỔNG CỘNG		56,504,638,093	58,969,060,310	
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>	
Phải trả người bán				
- Trả trước để mua phương tiện vận tải		300,000,000	-	
- Khách hàng khác		241,748,729	248,988,925	
TỔNG CỘNG		541,748,729	248,988,925	
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,825,920		5,809,547,786	5,924,373,706
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	37,558,259	-		37,558,259
Thuế thu nhập cá nhân	10,583,738	66,884,550		77,468,288
TỔNG CỘNG	162,967,917	66,884,550	5,809,547,786	6,039,400,253

Phải nộp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	2,954,777,275	1,757,973,502	(2,954,777,275)	1,757,973,502
Thuế giá trị gia tăng	8,555,783,559	14,595,065,318	(22,603,007,616)	547,841,261
Thuế thu nhập cá nhân	652,199,857	127,387,651	(779,587,508)	-
TỔNG CỘNG	12,162,760,691	16,480,426,471	(26,337,372,399)	2,305,814,763

*Ngày 31 tháng 03
năm 2026*

*Ngày 01 tháng 01
năm 2026*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tạm trích lương tháng 13	1,980,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	662,009,781	3,666,281,350
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	1,480,589,294	1,030,495,445
TỔNG CỘNG	4,122,599,075	4,696,776,795

*Ngày 31 tháng 03
năm 2026*

*Ngày 01 tháng 01
năm 2026*

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	715,999,924	757,443,710
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	-	929,528,133
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	19,788,535	19,788,535
Cổ tức phải trả	643,548,900	643,548,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	9,892,469,428	9,225,152,478
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	-	4,464,000,000
Khác	8,195,959,063	3,947,504,087
TỔNG CỘNG	19,467,765,850	19,986,965,843

*Ngày 31 tháng 03
năm 2026*

*Ngày 01 tháng 01
năm 2026*

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nhận ký quỹ từ lái xe	39,770,823,377	40,744,839,886
Nhận ký quỹ khách hàng	47,663,388,968	48,003,561,647
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,157,671,967	3,157,671,967
TỔNG CỘNG	91,383,884,312	92,698,073,500

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	453,381,479,160	455,509,218,671
Thuê tài chính	32,770,527,283	43,352,221,606
TỔNG CỘNG	486,152,006,443	498,861,440,277
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	214,851,170,859	218,227,297,752
+ Vay từ ngân hàng	182,080,643,576	180,366,145,460
+ Nợ thuê tài chính	32,770,527,283	37,861,152,292
Nợ dài hạn	271,300,835,584	280,634,142,525

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Vay ngân hàng	455,509,218,671	45,734,950,000	(47,862,689,511)	453,381,479,160
Nợ thuê tài chính	43,352,221,606	-	(10,581,694,323)	32,770,527,283
TỔNG CỘNG	498,861,440,277	45,734,950,000	(58,444,383,834)	486,152,006,443

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/03/27)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	26,482,842,000	23,802,653,000	50,285,495,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	24,206,808,488	39,495,319,136	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	134,897,717,380	214,805,594,134	349,703,311,514	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng khế ước nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	1.328 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	5,411,573,548	8,485,779,962	13,897,353,510	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2026 đến ngày 22 tháng 08 năm 2029	Lãi suất tiền gửi + biên độ	70 xe
TỔNG CỘNG	182,080,643,576	271,300,835,584	453,381,479,160	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý II/2026	Quý III/2026	Quý IV/2026	Quý I/2027	Tổng cộng	
Thanh toán	50,721,123,888	47,761,627,456	42,596,007,736	41,001,884,496	182,080,643,576	-

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	27,444,790,511	1,105,513,228	26,339,277,283	29,686,886,156	1,472,608,864	28,214,277,292
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	6,616,952,344	185,702,344	6,431,250,000	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Dưới 1 năm	<u>34,061,742,855</u>	<u>1,291,215,572</u>	<u>32,770,527,283</u>	<u>39,675,421,313</u>	<u>1,814,269,021</u>	<u>37,861,152,292</u>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	5,556,651,461	65,582,147	5,491,069,314
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	<u>5,556,651,461</u>	<u>65,582,147</u>	<u>5,491,069,314</u>
TỔNG CỘNG	34,061,742,855	1,291,215,572	32,770,527,283	45,232,072,774	1,879,851,168	43,352,221,606

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)
21. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	67,859,192,000	101,788,788,000
Cổ tức đã trả	-	4,737,000

21. Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

2

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

4

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	6,180,905,631	13,992,225,019
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>6,180,905,631</u>	<u>13,992,225,019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	91	206

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 07 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	5,216,373,120	5,216,373,120
Khách hàng trong nước	2,591,387,122	2,591,387,122
Cộng	7,807,760,242	7,807,760,242

23. DOANH THU

23. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224,736,033,463	234,387,548,466
TỔNG CỘNG	224,736,033,463	234,387,548,466
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	185,343,418,641	196,814,681,834
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	34,771,811,547	33,532,137,369
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	4,620,803,275	4,040,729,263

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
TỔNG CỘNG	0	0

23. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	224,736,033,463	234,387,548,466
TỔNG CỘNG	224,736,033,463	234,387,548,466
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	185,343,418,641	196,814,681,834
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	34,771,811,547	33,532,137,369
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	4,620,803,275	4,040,729,263

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,689,668,883	3,199,358,817
Khác	9,230,559	11,587,299
TỔNG CỘNG	2,698,899,442	3,210,946,116

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	149,024,670,857	154,130,360,565
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	24,498,994,312	24,498,994,312
Khác	3,559,661,108	3,559,661,108
TỔNG CỘNG	177,083,326,277	182,189,015,985

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Lãi tiền vay	7,563,720,096	7,936,056,253
Khác	8,248,585	9,623,350
TỔNG CỘNG	7,571,968,681	7,945,679,603

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Chi phí bán hàng	17,119,615,873	17,700,768,082
- Chi phí nhân công	7,314,448,852	7,109,923,974
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,367,893,508	10,061,278,091
- Khác	437,273,513	529,566,017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,052,027,320	19,828,855,096
- Chi phí nhân công	9,321,416,111	9,679,881,239
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	641,846,093	641,160,609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,594,147,821	6,795,638,315
- Khác	2,494,617,295	2,712,174,933
TỔNG CỘNG	39,171,643,193	37,529,623,178

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Thu nhập khác	4,856,618,632	8,089,212,309
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	257,715,075	3,019,936,138
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	3,648,458,444	4,220,199,000
Khác	950,445,113	849,077,171
Chi phí khác	(534,330,095)	(619,488,596)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(15,587,660)	-
Quảng cáo trên taxi	(358,914,721)	(415,045,614)
Khác	(159,827,714)	(204,442,982)
GIÁ TRỊ THUẦN	4,322,288,537	7,469,723,713

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1,165,863,384	18,518,181,807
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(923,735,969)	(15,498,245,669)
Giá trị thuần	242,127,415	3,019,936,138

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Chi phí nguyên liệu	60,352,659,416	71,639,443,117
Chi phí nhân công	61,327,827,089	62,133,974,643
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	52,321,197,700	54,077,758,517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,960,176,677	24,241,996,148
Khác	8,293,108,588	7,625,466,738
TỔNG CỘNG	216,254,969,470	219,718,639,163

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,757,973,502	3,243,826,858
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	1,757,973,502	3,243,826,858

29. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	7,930,283,291	17,403,899,529
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(766,192,736)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	7,164,090,555	17,403,899,529
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	7,164,090,555	17,403,899,529
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1,586,056,658	3,480,779,906
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(153,238,547)	-
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(1,432,818,111)	(3,480,779,906)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	1,757,973,502	3,243,826,858
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2,954,777,275	1,597,561,473
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2,954,777,275)	(1,597,561,473)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1,757,973,502	3,243,826,858

29. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	631,534,393	631,534,393	-	631,534,393
Chi phí trích trước phí giao dịch thẻ trả trước qua Chi phí trích trước qua tặng	300,631,171	300,631,171	-	300,631,171
	224,000,000	224,000,000	-	224,000,000
Tổng	1,156,165,564	1,156,165,564	-	1,156,165,564

29 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31.03.2026 Công ty chưa sử dụng khoản lãi để bù trừ với khoản lỗ còn lại. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại của Công ty con là 37.770.945.935 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Số tiền lỗ đã hết thời hạn chuyển lỗ 4.793.995.612: Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chuyển lỗ năm 2026	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
2020	2025	29,726,473,505	(24,932,477,893)	-	4,793,995,612
2021	2026	37,770,945,935			37,770,945,935
Tổng cộng		67,497,419,440	(24,932,477,893)	-	42,564,941,547

30 NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	161,460,000	143,260,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	238,335,000	222,175,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	152,460,000	134,260,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	121,942,500	105,700,750
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	146,970,000	130,070,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	31,500,000	6,300,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	216,270,000	200,810,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	146,770,000	125,870,000

9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	114,570,000	97,670,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	114,570,000	97,670,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	-	-
12	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	-	24,000,000
13	Lê Hải Đoàn	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
14	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	24,000,000	24,000,000
15	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	24,000,000	24,000,000
16	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	24,000,000	24,000,000
17	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
18	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	15,000,000	15,000,000
19	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	12,000,000	12,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	12,000,000	12,000,000
20	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	103,980,000	90,980,000
Lương và thưởng			1,707,827,500	1,513,765,750

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Dưới 1 năm	3,288,558,865	3,425,458,864
Từ 1 - 5 năm	7,564,477,250	8,300,175,300
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	10,853,036,115	11,725,634,164



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	114,746,128,024	1,148,955,683,936
Lợi nhuận thuần trong kỳ				39,119,575,834	39,119,575,834
Phân phối lợi nhuận					
Sử dụng quỹ					
Thù lao của HĐQT và BKS					
Cổ tức đã công bố				(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác				(752,000,000)	(752,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802)	268,688,372,802	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	353,942,884,660	1,119,464,067,770
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110		353,942,884,660	1,119,464,067,770
Phát hành cổ phiếu thưởng					
Tăng vốn					
Lợi nhuận thuần trong kỳ				6,180,905,631	6,180,905,631
Cổ tức đã công bố					
Khác					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	678,591,920,000	86,929,263,110	-	360,123,790,291	1,125,644,973,401